

Bản án số: 25/2021/DS-PT

Ngày: 04/6/2021

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền, bà Nguyễn Thị Hải Minh

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị PH Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2021/TLPT-DS ngày 20/01/2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 09/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐ-PT ngày 02/4/2021, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Thái Thị Thanh L , sinh năm 1962; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Khối 12, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An;

***2. Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1976; có mặt.

Địa chỉ: P650, Chung cư A, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

***3. Người làm chứng:***

- Bà Dương Thị Thanh T , sinh năm 1976; vắng mặt.

Địa chỉ: Khối 4, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Bà Đặng Thị Hồng O , sinh năm 1965; vắng mặt.

Địa chỉ: Khối 11, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; vắng mặt.

Địa chỉ: Khối 10, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 09/10/2020 của Tòa án nhân dân V, tỉnh Nghệ An thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:*

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Thái Thị Thanh L trình bày: Do có quan hệ bạn bè nên vào ngày 26/4/2011, bà Nguyễn Thị L có đến nhờ bà L vay hộ cho số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó ngày 06/5/2011, bà L lại đến nhờ bà L vay hộ tiếp số tiền 50.000.000 đồng, do không có tiền nên bà L đã đi vay bạn bè số tiền trên để đưa cho bà L. Khi vay, bà L có ký và viết giấy vay nợ với tổng số tiền là 250.000.000 đồng, vì chỗ bạn bè làm ăn nên khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất. Bà L chỉ nói vay tạm khoảng 30 ngày sẽ trả đủ số tiền trên để bà L trả lại tiền cho người khác, nhưng đến thời gian trả nợ bà L cũng không trả tiền, bà L đã nhiều lần hỏi nợ nhưng bà L vẫn không trả. Có một lần bà L có đưa tiền cho bà L ở B3 Q nhưng là tiền mua đệm và đồ dùng ước chừng khoảng 20.000.000 đồng chứ không phải là tiền trả nợ. Thời gian đã lâu hiện gia đình bà L gặp khó khăn về kinh tế nên bà L khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả cho bà L tổng số tiền 02 lần vay là 250.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08/10/2020, bà L nhất trí trừ số tiền 20.000.000 đồng bà L trả cho bà L tại nhà B3 Q, thành phố V, nên bà L chỉ yêu cầu bà L thanh toán số tiền còn lại là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và không yêu cầu lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L thừa nhận có vay bà L tổng số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) từ khoảng tháng 4, 5/2011 như giấy vay nợ bà L cung cấp và thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay nợ là do bà L viết. Khi vay hai bên thống nhất lãi suất là 9,6%/tháng nhưng chỉ hai bên biết với nhau không ghi mức lãi suất thỏa thuận đó trong giấy vay nợ. Nhưng số tiền trên bà L đã thanh toán cho bà L cụ thể vào 02 lần như sau:

Lần thứ nhất (không nhớ cụ thể ngày tháng) bà L cùng với bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957, trú tại: khối 10, phường T, TP V đã trực tiếp ra nhà bà L tại số 16 đường V sát tòa nhà V, thời điểm đó bà L và chồng là ông M thuê nhà để làm phòng khám, bà L đã đưa cho bà L số tiền 270.000.000 đồng bao gồm: 200.000.000 đồng

tiền gốc và 70.000.000 đồng tiền lãi, hai bên thống nhất số tiền còn nợ bà L là 50.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ hai (cũng không nhớ cụ thể ngày tháng) do bà L hỏi nợ nên bà L có hỏi vay bà Đặng Thị Hồng O , sinh năm 1965, trú tại khối 11, phường T, thành phố V tiền để trả nợ cho bà L. Tại nhà bà O , bà L đã trả cho bà L 44.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 12.000.000 đồng, khi đó bà L còn nợ bà L 6.000.000 đồng tiền gốc nhưng bà L nói rằng bà cho khoản nợ nói trên không tính nữa (lúc bà L nói có sự chứng kiến của bà O và bà M bạn của bà L).

Bà L không nhớ cụ thể ngày tháng 02 lần trả nợ cho bà L, nhưng rơi tầm khoảng tháng 7, 8, 9/2011, bà L đã trả nợ tổng cộng cho bà L là 244.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) tiền gốc và 82.000.000 đồng (Tám mươi hai triệu đồng) tiền lãi, còn 06 triệu đồng tiền gốc bà L cho bà L không tính nữa vì thế bà L đã thanh toán đủ cho bà L số tiền nợ nói trên. Do tin tưởng bà L với lại lúc đó bà L cũng nói là giấy nợ chưa tìm được nên bà L không thu hồi lại giấy vay nợ, cũng như không viết giấy đã trả nợ cho bà L. Nay bà L yêu cầu trả số tiền đã vay là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), bà L không đồng ý vì số tiền trên bà L đã trả đầy đủ cho bà L. Việc bà L đưa tiền cho bà L tại nhà B3 T có sự chứng kiến của bà T thì đó là tiền mua sắm dụng cụ đồ đạc để bà L thuê nhà tại B3 Q, thời điểm đó bà L thống nhất trừ nợ nhưng sau đó bà L lại không chấp nhận vì vậy bà L yêu cầu bà L trả số tiền trên lại cho bà L.

Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Đặng Thị Hồng O trình bày: Bà có mối quan hệ bạn bè thân thiết với bà L, còn bà L thì bà O có biết nhưng không thân thiết. Bà O có biết bà L nợ tiền bà L, nhưng việc vay nợ giữa bà L và bà L như thế nào, vay bao nhiêu tiền thì bà O hoàn toàn không biết. Theo như bà O nhớ thì có đợt (không nhớ cụ thể ngày tháng), bà L có đến lấy tiền về để làm đám cưới cho con trai bà L, bà O có cho bà L vay 44.000.000 đồng, sau khi đưa tiền cho bà L xong thì bà L và bà L trao đổi làm việc với nhau tại phòng khách nhà bà O ở khối 11, phường Q, thành phố V . Khi xong việc thì bà L có nói với bà O là bà L trả tiền cho bà L thì bà O có hỏi là “trả tiền rằng không xé giấy vay” thì bà L có nói là không vấn đề gì, còn bà L thì nói “chị không làm trò mèo đó đâu” nên bà O không nói gì nữa. Sau đó bà O có gọi điện cho bà Dương Thị Thanh T (là bạn của bà L và bà O) kể cho bà T nghe việc bà L trả tiền cho bà L mà không xé giấy nợ nên bà T mới biết việc bà L trả tiền cho bà L, chứ bà T không chứng kiến việc trả nợ này. Bà O biết bà L trả tiền cho bà L tại nhà bà O là do bà L nói lại, chứ bà O không trực tiếp chứng kiến việc bà L đưa tiền cho bà L. Ngoài lần trả tiền ở nhà bà O ra, bà O không biết lần nào nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Dương Thị Thanh T trình bày: Bà có mối quan hệ bạn bè với bà L, còn bà L thì có mối quan hệ làm ăn trước đây. Việc bà L và bà L vay tiền như thế nào và vay bao nhiêu thì bà T không biết. Bà T chỉ nhớ vào mùa hè năm 2011, bà T trực tiếp chứng kiến bà L có đưa tiền cho bà L, số tiền cụ thể bao nhiêu thì bà T không biết nhưng khoảng vài chục triệu tại nhà B3, Q. Lúc đó, bà L nói trả cho bà L vài chục triệu để trừ số nợ bà L đang nợ bà L trước đây. Ngoài ra, bà T có nghe bà O nói lại là bà L trả tiền cho bà L mà không xé giấy vay nợ nên bà T biết sự việc. Nhiều lần bà T cũng nói bà L trả giấy vay nợ lại cho bà L nhưng bà L không trả. Bà T chỉ chứng kiến việc bà L trả tiền cho bà L tại nhà B3 Quang Trung, còn những lần khác bà T không biết và không chứng kiến.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 09/10/2020 của Tòa án nhân dân V, tỉnh Nghệ An đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 227, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 122, 290, 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Thái Thị Thanh L số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Nhưng được trừ đi số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) bà L đã trả cho bà L trước đó. Nay bà L phải thanh toán cho bà L số tiền còn lại là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/11/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo cho rằng:

- Bà L đã trả đủ tiền tiền cho bà L, có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị H và bà Đặng Thị Hồng O; bà O đã gọi điện kể lại cho bà Dương Thị Thanh T biết. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu bà L phải trả lại cho bà L số tiền 230.000.000 đồng.

- Tòa án nhân dân V, tỉnh Nghệ An vi phạm thời gian xét xử: mở phiên tòa không đúng thời gian đã thông báo, vì có hẹn đi lấy thuốc ở bệnh viện, vì quá thời gian xét xử theo thông báo và sức khỏe không đảm bảo nên bà L có đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để chuyển sang ngày khác nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà L cho rằng bà đã thanh toán toàn bộ số tiền vay cho bà L nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh và bà L không thừa nhận. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền vay cho bà L là có căn cứ. Đối với số tiền 20.000.000 đồng bà L mua đồ dùng để bà L thuê nhà ở B3 Q không liên quan đến khoản vay năm 2011 giữa bà L và bà L, đây là yêu cầu phản tố nhưng bà L đưa ra sau thời điểm công khai chứng cứ; bà L cũng không làm thủ tục phản tố theo quy định tại Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa phúc thẩm bà L cũng không đồng ý khấu trừ số tiền này vào số nợ phải trả cho bà L, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08/10/2020 của bà L có nội dung nhất trí trừ số tiền 20.000.000 đồng vào khoản vay của bà L để chấp nhận khấu trừ số tiền này vào số nợ gốc bà L phải trả cho bà L là không đúng quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm tuyên quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác cho bà Nguyễn Thị L đối với số tiền 20.000.000 đồng.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và quy định của pháp luật;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Thái Thị Thanh L vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng bà Nguyễn Thị H, bà Dương Thị Thanh T, bà Đặng thị Hồng O đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và người làm chứng.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L đối với nội dung Tòa án nhân dân thành phố Vinh vi phạm thời gian xét xử: Bà Nguyễn Thị L kháng cáo cho rằng theo thông báo của Tòa án nhân dân V thì thời gian mở phiên tòa là vào lúc 14 giờ ngày 05/10/2020. Đúng 14 giờ ngày 05/10/2020, bà L có mặt nhưng chờ đến 15 giờ 30 phút không thấy Tòa án tiến hành xét xử. Vì có hẹn đi lấy thuốc ở bệnh viện, vì quá thời gian xét xử theo thông báo và sức khỏe không đảm bảo nên bà L có đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để chuyển sang ngày khác nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử là không đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ vụ án thì phiên tòa xét xử vụ án được mở lần thứ nhất vào ngày 25/9/2020. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà L vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và ấn định phiên tòa sẽ được mở lại vào lúc 14 giờ ngày 05/10/2020. Theo Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 05/10/2020 thì phiên tòa được mở vào hồi 14 giờ 30 phút, nguyên đơn bà Thái Thị Thanh L có mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt không có lý do nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-QĐ, ấn định thời gian mở lại phiên tòa là vào lúc 14 giờ ngày 09/10/2020 và tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho bà L. Ngày 09/10/2020, Tòa án nhân dân V mở phiên tòa công khai xét xử vụ án. Căn cứ vào biên bản phiên tòa thì thời gian mở phiên tòa là hồi 14 giờ 30 phút, bà L có mặt tại phiên tòa nhưng giai đoạn thủ tục bắt đầu phiên tòa thì bà L bỏ về với lý do Tòa án mở phiên tòa không đúng thời gian theo giấy báo. Như vậy, khi Tòa án đang xét xử vụ án, bà L đã tự ý bỏ về nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà L kháng cáo cho rằng đến 15 giờ 30 phút ngày 05/10/2020 Tòa án cấp sơ thẩm mới mở phiên tòa và vì sức khỏe không đảm bảo nên bà L đã đề nghị hoãn phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vụ án nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về việc không đồng ý trả nợ cho bà Thái Thị Thanh L, thấy rằng:

Căn cứ vào Giấy vay tiền do bà Bà Thái Thị Thanh L cung cấp và lời trình bày của bà L thì vào ngày 26/4/2011, bà L cho bà Nguyễn Thị L vay 200.000.000 đồng và ngày 06/5/2011, cho bà L vay 50.000.000 đồng, tổng 2 lần bà L cho bà L vay là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Trong các giấy vay tiền không thể hiện lãi suất vay và thời hạn trả tiền. Quá trình giải quyết vụ án, bà L đều thừa nhận vay của bà L số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); giấy vay tiền là do bà L viết và ký tên nhưng bà L cho rằng bà L đã trả đầy đủ cho bà L số tiền vay, cụ thể:

Lần 1: Vào khoảng tháng 7, 8, 9/2011, bà L đi cùng bà Nguyễn Thị H đến nhà bà L tại số 16 đường Đại Lộ L Nin sát tòa nhà Vinaconex 9, để trả cho bà L 270.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 70.000.000 đồng).

Lần 2: Bà L đã vay của bà Đặng Thị Hồng O 44.000.000 đồng và đã trả cho bà L số tiền 56.000.000 đồng (trong đó 44.000.000 đồng tiền gốc và 12.000.000 đồng tiền lãi) tại phòng khách nhà bà O. Số tiền nợ gốc 6.000.000 đồng còn lại bà L nói cho bà L nên không tính nữa, khi trả tiền có bà O chứng kiến.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà H không có mặt, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà L xuất trình USB ghi lại nội dung trao đổi giữa bà L với bà H để chứng minh cho việc bà L đã trả cho bà L số tiền 270.000.000 đồng. Tuy nhiên qua xem xét bản ghi âm thấy rằng đây là cuộc hội thoại giữa bà L và bà H mà không có bà L tham gia và được ghi sau thời điểm bà L cho rằng bà L trả nợ cho bà L; không có tài liệu, hình ảnh thể hiện việc bà L và bà H trả tiền cho bà L. Theo lời trình bày của bà Đặng Thị Hồng O và bà Dương Thị T Linh thì bà O và bà T không trực tiếp chứng kiến việc bà L trả tiền cho bà L mà bà O chỉ nghe bà L nói lại, bà T chỉ nghe bà O nói lại. Ngoài ra, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả đầy đủ số tiền vay 250.000.000 đồng cho bà L, bà L không thừa nhận bà L đã trả tiền cho bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả nợ số tiền vay cho bà L là có căn cứ.

[4] Về số tiền bà L yêu cầu trả nợ: Tại đơn khởi kiện, bà L yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho bà L số tiền vay 250.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Tại biên bản hòa giải ngày 10/7/2020, bà L và bà L trình bày số tiền 20.000.000 đồng bà L đưa cho bà L tại B3 Q là tiền bà L mua đồ dùng để bà L thuê nhà tại B3, Q. Bà L cho rằng đây là việc riêng giữa bà và bà L không liên quan đến số tiền vay, nên bà L sẽ trả cho bà L sau; còn bà L thì yêu cầu bà L trả nợ số tiền này.

Xét thấy, khoản tiền này không liên quan đến các khoản vay năm 2011 giữa bà L và bà L. Theo quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự đây là yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuy nhiên, yêu cầu của bà L đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và bà L cũng không thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L cho rằng bà đã trả hết nợ cho bà L và không đồng ý khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng vào nợ gốc. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/10/2020 của bà L có nội dung “nhất trí trừ số tiền 20.000.000 đồng vào khoản vay của bà L” để chấp nhận khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng này vào số tiền nợ gốc phải trả cho bà L là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy cần buộc bà L phải trả cho bà L số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Bà L có quyền khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng trên bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị L không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì những lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; sửa bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 26; 147, 148; 200, 202, 227, 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 290, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Thái Thị Thanh L số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị L có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác đối với số tiền 20.000.000 đồng bà L mua đồ dùng cho bà L để bà L thuê nhà tại B3, Q.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 12.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và phải 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001179 ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự V, tỉnh Nghệ An. Bà L còn phải nộp tiếp 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Trả lại cho bà Thái Thị Thanh L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002511 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều các 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND V;
- VKSND V;
- Chi cục THADS V;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



- Lưu Hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Thu Từ**